



Số: 143/BC-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả Khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2016

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa.

Phòng Quản lý Đào tạo báo cáo kết quả khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2016 như sau:

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT

1.1. MỤC TIÊU

- Để đánh giá mức độ thích ứng kết quả đào tạo của nhà trường với nhu cầu của thị trường lao động.
- Làm cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT: sinh viên tốt nghiệp hệ Đại học Chính quy, hệ văn bằng thứ hai Đại học Chính quy và liên thông từ Cao đẳng lên Đại học Chính quy vào các đợt tốt nghiệp:

- Đợt 5 năm 2015 (tháng 11/2015, ký bằng ngày 25/11/2015)
- Đợt 1 năm 2016 (tháng 3/2016, ký bằng ngày 30/3/2016)
- Đợt 2 năm 2016 (tháng 5/2016, ký bằng ngày 25/5/2016)
- Đợt 3 năm 2016 (tháng 7/2016, ký bằng ngày 21/7/2016)
- Đợt 4 năm 2016 (tháng 10/2016, ký bằng ngày 03/10/2016)
- Đợt 5 năm 2016 (tháng 12/2016, ký bằng ngày 01/12/2016)

1.3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT:

- Phòng Quản lý Đào tạo soạn thảo bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phiếu khảo sát lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp cho các Khoa theo từng đợt tốt nghiệp.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa phát phiếu khảo sát trực tiếp cho sinh viên đánh giá khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp tại văn phòng Khoa.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa gửi phiếu khảo sát về Phòng Quản lý Đào tạo.
- Phòng Quản lý Đào tạo lọc và kiểm tra phiếu khảo sát.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phòng Khảo thí quét phiếu khảo sát, xử lý hình ảnh ra file Excel, cộng dồn dữ liệu file Excel.
- Phòng Quản lý Đào tạo nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.
- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: 3.454 sinh viên tốt nghiệp.
- Số lượng sinh viên có phản hồi: 981 sinh viên.
- Số lượng phiếu khảo sát lỗi: 31 phiếu.

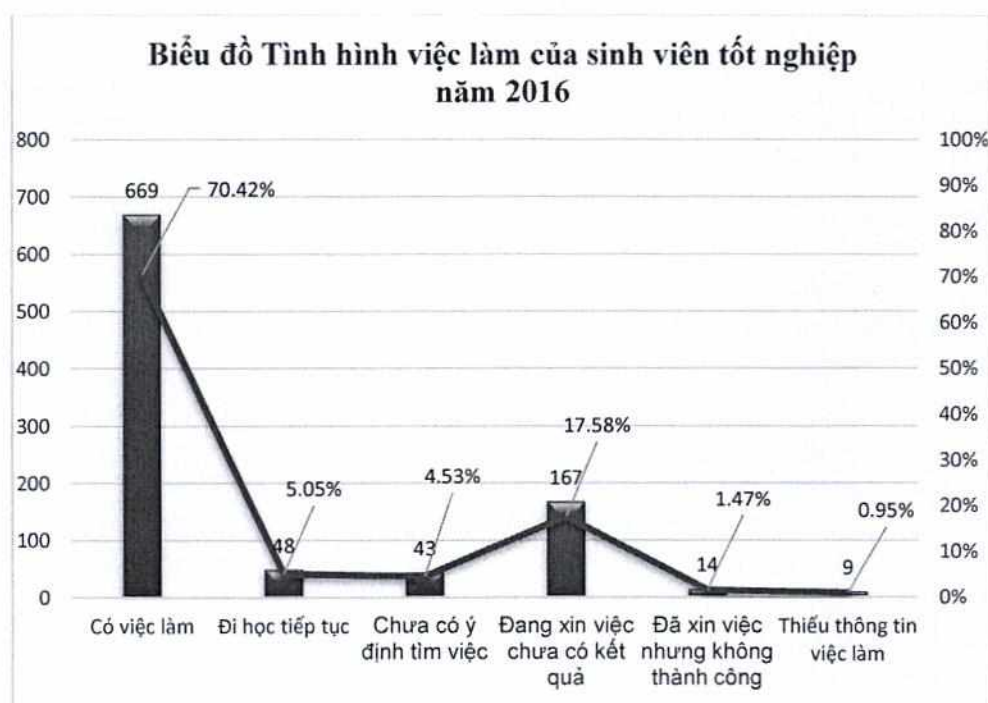
- Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ: 950 phiếu.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. PHẢN THÔNG TIN VIỆC LÀM

2.1.1. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN MỚI TỐT NGHIỆP

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Có việc làm	669	70.42%
Đi học tiếp tục	48	5.05%
Chưa có ý định tìm việc	43	4.53%
Đang xin việc chưa có kết quả	167	17.58%
Đã xin việc nhưng không thành công	14	1.47%
Thiếu thông tin việc làm	9	0.95%
Tổng cộng	950	100.00%



Qua biểu đồ tình hình việc làm của sinh viên cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất 70.42%. Tỷ lệ sinh viên đang xin việc chưa có kết quả chiếm tỷ lệ 17.58%.

- Sinh viên tốt nghiệp năm 2016 Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tham gia học tập chiếm tỷ lệ 5.05%.

• Bảng thống kê tình hình việc làm theo Khoa

Tên Khoa	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Số lượng sinh viên phân hội	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công nghệ sinh học	165	2	2	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
Công nghệ thông tin	143	84	68	80.95%	3	3.57%	5	5.95%	5	5.95%	2	2.38%	1	1.19%
Đào tạo đặc biệt	360	14	12	85.71%	0	0.00%	0	0.00%	2	14.29%	0	0.00%	0	0.00%
Kế toán - kiểm toán	441	98	77	78.57%	4	4.08%	1	1.02%	15	15.31%	0	0.00%	1	1.02%
Kinh tế và quản lý công	277	107	85	79.44%	2	1.87%	6	5.61%	13	12.15%	1	0.93%	0	0.00%
Luật	349	14	12	85.71%	1	7.14%	0	0.00%	1	7.14%	0	0.00%	0	0.00%
Ngoại ngữ	468	153	116	75.82%	4	2.61%	7	4.58%	24	15.69%	0	0.00%	2	1.31%
Quản trị kinh doanh	415	22	16	72.73%	0	0.00%	1	4.55%	5	22.73%	0	0.00%	0	0.00%
Tài chính - Ngân hàng	344	213	127	59.62%	12	5.63%	8	3.76%	59	27.70%	6	2.82%	1	0.47%
Xây dựng	308	119	91	76.47%	3	2.52%	5	4.20%	18	15.13%	1	0.84%	1	0.84%
XHH-CTXH-ĐNA	184	124	63	50.81%	19	15.32%	10	8.06%	25	20.16%	4	3.23%	3	2.42%
Tổng	3454	950	669	70.42%	48	5.05%	43	4.53%	167	17.58%	14	1.47%	9	0.95%

- Sinh viên Khoa Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 100.00%.
- Sinh viên Khoa XHH-CTXH-ĐNA “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 15.32%.
- Sinh viên Khoa XHH-CTXH-ĐNA có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 8.06%.
- Sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 27.70%.
- Sinh viên Khoa XHH-CTXH-ĐNA có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 3.23%.
- Sinh viên Khoa XHH-CTXH-ĐNA có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 2.42%.

• Bảng thống kê tình hình việc làm theo Ngành đào tạo

- Khoa Đào tạo đặc biệt có 14 sinh viên gồm:
- + 1 sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng
- + 2 sinh viên ngành Kế toán
- + 2 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh
- + 7 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
- + 2 sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng.

Tên ngành	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	92	77.31%	3	2.52%	5	4.20%	17	14.29%	1	0.84%	1	0.84%	119
Công nghiệp	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Công nghệ sinh học	2	100%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	2
Công tác xã hội	19	63.33%	0	0.00%	3	10.00%	6	20.00%	1	3.33%	1	3.33%	30
Đông Nam Á học	13	39.39%	11	33.33%	0	0.00%	6	18.18%	2	6.06%	1	3.03%	33
Hệ thống thông tin quản lý	26	84%	2	6.45%	3	9.68%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	31
Kế toán	78	78.00%	4	4.00%	1	1.00%	16	16.00%	0	0.00%	1	1.00%	100
Khoa học máy tính	42	79.25%	1	1.89%	2	3.77%	5	9.43%	2	3.77%	1	1.89%	53
Kinh tế	85	79.44%	2	1.87%	6	5.61%	13	12.15%	1	0.93%	0	0.00%	107
Luật kinh tế	12	85.71%	1	7.14%	0	0.00%	1	7.14%	0	0.00%	0	0.00%	14
Ngôn ngữ Anh	88	77.19%	3	2.63%	3	2.63%	18	15.79%	0	0.00%	2	1.75%	114
Ngôn ngữ Nhật	21	75.00%	1	3.57%	1	3.57%	5	17.86%	0	0.00%	0	0.00%	28
Ngôn ngữ Trung Quốc	9	69.23%	0	0.00%	3	23.08%	1	7.69%	0	0.00%	0	0.00%	13
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	23	79.31%	0	0.00%	1	3.45%	5	17.24%	0	0.00%	0	0.00%	29
Tài chính - Ngân hàng	128	59.53%	12	5.58%	8	3.72%	60	27.91%	6	2.79%	1	0.47%	215
Xã hội học	31	50.82%	8	13.11%	7	11.48%	13	21.31%	1	1.64%	1	1.64%	61
Tổng	669	70.42%	48	5.05%	43	4.53%	167	17.58%	14	1.47%	9	0.95%	950

- 100.00% sinh viên ngành Công nghệ sinh học “Có việc làm”
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 33.33%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 23.08%.
- Sinh viên ngành Công nghiệp có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 100%, ngành Tài chính – Ngân hàng chiếm tỷ lệ 27.91%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.06%.

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 3.33%.

2.1.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

- Trong 669 sinh viên có việc làm 13 sinh viên không trả lời.

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	388	59.15%
Trong vòng 1 tháng	141	21.49%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	92	14.02%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	19	2.90%
Trên 6 tháng	16	2.44%
Tổng cộng	656	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trước khi tốt nghiệp” chiếm tỷ lệ 59.15%.

- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ 21.49%.

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	38	41.30%	36	39.13%	14	15.22%	2	2.17%	2	2.17%	92
Công nghệ sinh học	1	50.00%	0	0.00%	0	0.00%	1	50.00%	0	0.00%	2
Công tác xã hội	12	70.59%	2	11.76%	3	17.65%	0	0.00%	0	0.00%	17
Đông Nam Á học	6	50.00%	3	25.00%	2	16.67%	1	8.33%	0	0.00%	12
Hệ thống thông tin quản lý	14	53.85%	4	15.38%	6	23.08%	1	3.85%	1	3.85%	26
Kế toán	51	66.23%	14	18.18%	9	11.69%	1	1.30%	2	2.60%	77
Khoa học máy tính	25	59.52%	6	14.29%	9	21.43%	2	4.76%	0	0.00%	42
Kinh tế	48	56.47%	24	28.24%	8	9.41%	3	3.53%	2	2.35%	85
Luật kinh tế	5	50.00%	2	20.00%	3	30.00%	0	0.00%	0	0.00%	10
Ngôn ngữ Anh	60	70.59%	9	10.59%	11	12.94%	2	2.35%	3	3.53%	85
Ngôn ngữ Nhật	13	61.90%	4	19.05%	3	14.29%	1	4.76%	0	0.00%	21
Ngôn ngữ Trung Quốc	9	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	9
Quản lý xây dựng	0	0%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	16	69.57%	3	13.04%	3	13.04%	0	0.00%	1	4.35%	23

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tài chính - Ngân hàng	68	54.84%	28	22.58%	18	14.52%	5	4.03%	5	4.03%	124
Xã hội học	22	70.97%	6	19.35%	3	9.68%	0	0.00%	0	0.00%	31
Tổng	388	59.15%	141	21.49%	92	14.02%	19	2.90%	16	2.44%	656

- 100.00% sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc “Có việc làm trước khi tốt nghiệp”.

- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 39.13%.

- Sinh viên ngành Luật kinh tế có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 2 đến dưới 3 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 30.00%.

- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 3 đến dưới 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.

- Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Trên 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 4.35%.

2.1.3. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

- Trong 669 sinh viên có việc làm 12 sinh viên không trả lời.

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Không phù hợp	40	6.09%
Phù hợp ít	100	15.22%
Phù hợp trung bình	125	19.03%
Khá phù hợp	186	28.31%
Hoàn toàn phù hợp	206	31.35%
Tổng cộng	657	100.00%

- Mức độ độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên chiếm tỷ lệ 93.91%.

Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	1	1.09%	5	5.43%	11	11.96%	25	27.17%	50	54.35%	92
Công nghệ sinh học	0	0.00%	1	50.00%	1	50.00%	0	0.00%	0	0.00%	2
Công tác xã hội	4	22.22%	5	27.78%	2	11.11%	6	33.33%	1	5.56%	18
Đông Nam Á học	2	16.67%	4	33.33%	3	25.00%	1	8.33%	2	16.67%	12
Hệ thống thông tin quản lý	1	3.85%	5	19.23%	4	15.38%	10	38.46%	6	23.08%	26

Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Kế toán	2	2.60%	5	6.49%	17	22.08%	18	23.38%	35	45.45%	77
Khoa học máy tính	1	2.38%	3	7.14%	13	30.95%	11	26.19%	14	33.33%	42
Kinh tế	10	11.90%	22	26.19%	20	23.81%	30	35.71%	2	2.38%	84
Luật kinh tế	1	9.09%	0	0.00%	4	36.36%	1	9.09%	5	45.45%	11
Ngôn ngữ Anh	7	8.14%	13	15.12%	13	15.12%	28	32.56%	25	29.07%	86
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	2	9.52%	3	14.29%	3	14.29%	13	61.90%	21
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	0	0.00%	1	11.11%	3	33.33%	5	55.56%	9
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	0	0.00%	4	17.39%	5	21.74%	7	30.43%	7	30.43%	23
Tài chính - Ngân hàng	8	6.50%	19	15.45%	21	17.07%	38	30.89%	37	30.08%	123
Xã hội học	3	9.68%	12	38.71%	7	22.58%	5	16.13%	4	12.90%	31
Tổng	40	6.09%	100	15.22%	125	19.03%	186	28.31%	206	31.35%	657

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có công việc “Không phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 22.22%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có công việc “Phù hợp ít” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có công việc “Phù hợp trung bình” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.
- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý có công việc “Khá phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 38.46%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có công việc “Hoàn toàn phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 61.90%.

2.1.4. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Trong 669 sinh viên có việc làm 14 sinh viên không trả lời.

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Cơ quan nhà nước	43	6.56%
Đoàn thể/Ban ngành	4	0.61%
Doanh nghiệp tư nhân	473	72.21%
Kinh tế hộ cá thể	17	2.60%
Tổ chức nước ngoài	118	18.02%
Tổng cộng	655	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất 72.21%.

Tên ngành	Cơ quan nhà nước		Đoàn thể/Ban ngành		Doanh nghiệp tư nhân		Kinh tế hộ cá thể		Tổ chức nước ngoài		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	4	4.35%	1	1.09%	75	81.52%	1	1.09%	11	11.96%	92
Công nghệ sinh học	0	0.00%	0	0.00%	2	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	2
Công tác xã hội	0	0.00%	0	0.00%	15	83.33%	1	5.56%	2	11.11%	18
Đông Nam Á học	0	0.00%	0	0.00%	10	83.33%	0	0.00%	2	16.67%	12
Hệ thống thông tin quản lý	1	4.00%	0	0.00%	15	60.00%	0	0.00%	9	36.00%	25
Kế toán	8	10.53%	0	0.00%	60	78.95%	2	2.63%	6	7.89%	76
Khoa học máy tính	6	14.29%	0	0.00%	25	59.52%	2	4.76%	9	21.43%	42
Kinh tế	1	1.18%	0	0.00%	62	72.94%	3	3.53%	19	22.35%	85
Luật kinh tế	3	27.27%	0	0.00%	7	63.64%	0	0.00%	1	9.09%	11
Ngôn ngữ Anh	10	11.76%	1	1.18%	60	70.59%	2	2.35%	12	14.12%	85
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	0	0.00%	15	71.43%	0	0.00%	6	28.57%	21
Ngôn ngữ Trung Quốc	1	11.11%	0	0.00%	3	33.33%	0	0.00%	5	55.56%	9
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	0	0.00%	0	0.00%	17	73.91%	0	0.00%	6	26.09%	23
Tài chính - Ngân hàng	7	5.69%	2	1.63%	86	69.92%	4	3.25%	24	19.51%	123
Xã hội học	2	6.45%	0	0.00%	21	67.74%	2	6.45%	6	19.35%	31
Tổng	43	6.56%	4	0.61%	473	72.21%	17	2.60%	118	18.02%	655

- Sinh viên ngành Luật kinh tế làm việc trong “Cơ quan nhà nước” chiếm tỷ lệ cao nhất 27.27%.

- Sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng làm việc trong “Đoàn thể/Ban ngành” chiếm tỷ lệ cao nhất 1.63%.

- Trên 80.00% sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng, Công nghệ sinh học, Công tác xã hội, Đông Nam Á học làm việc trong “Doanh nghiệp tư nhân”.

- Sinh viên ngành Xã hội học làm việc trong “Kinh tế hộ cá thể” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.45%.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc làm việc trong “Tổ chức nước ngoài” chiếm tỷ lệ cao nhất 55.56%.

2.1.5. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

- Trong 669 sinh viên có việc làm 16 sinh viên không trả lời.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Dưới 5 triệu	123	18.84%
Từ 5 - < 7 triệu	298	45.64%
Từ 7 - < 10 triệu	159	24.35%
Từ 10 - < 15 triệu	57	8.73%
Từ 15 triệu trở lên	16	2.45%
Tổng cộng	653	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 -< 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 45.64%.

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	4	4.35%	35	38.04%	33	35.87%	17	18.48%	3	3.26%	92
Công nghệ sinh học	0	0.00%	1	50.00%	1	50.00%	0	0.00%	0	0.00%	2
Công tác xã hội	8	50.00%	7	43.75%	1	6.25%	0	0.00%	0	0.00%	16
Đông Nam Á học	3	27.27%	3	27.27%	4	36.36%	1	9.09%	0	0.00%	11
Hệ thống thông tin quản lý	5	20.00%	9	36.00%	11	44.00%	0	0.00%	0	0.00%	25
Kế toán	26	33.77%	41	53.25%	9	11.69%	0	0.00%	1	1.30%	77
Khoa học máy tính	10	24.39%	16	39.02%	12	29.27%	3	7.32%	0	0.00%	41
Kinh tế	14	16.67%	46	54.76%	19	22.62%	2	2.38%	3	3.57%	84
Luật kinh tế	1	9.09%	3	27.27%	5	45.45%	1	9.09%	1	9.09%	11
Ngôn ngữ Anh	13	15.12%	32	37.21%	20	23.26%	18	20.93%	3	3.49%	86
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	10	47.62%	10	47.62%	1	4.76%	0	0.00%	21
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	4	44.44%	3	33.33%	1	11.11%	1	11.11%	9
Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
Quản trị kinh doanh	2	8.70%	13	56.52%	5	21.74%	3	13.04%	0	0.00%	23
Tài chính - Ngân hàng	24	19.35%	64	51.61%	23	18.55%	9	7.26%	4	3.23%	124
Xã hội học	13	41.94%	14	45.16%	3	9.68%	1	3.23%	0	0.00%	31

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tổng	123	18.84%	298	45.64%	159	24.35%	57	8.73%	16	2.45%	653

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có mức thu nhập bình quân/tháng “Dưới 5 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.
- Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 - < 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 56.52%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có mức thu nhập bình quân/ tháng “Từ 7 - < 10 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 10 - < 15 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 20.93%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 15 triệu trở lên” chiếm tỷ lệ cao nhất 11.11%.

2.2. PHÂN MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

- Trong 669 sinh viên có việc làm 11 sinh viên không trả lời câu 12
- Trong 669 sinh viên có việc làm 35 sinh viên không trả lời câu 13.

Stt	Nội dung	Không ảnh hưởng		Ít		Trung bình		Khá		Ảnh hưởng rất nhiều		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
12	Mức lương hiện tại.	186	28.27%	109	16.57%	219	33.28%	124	18.84%	20	3.04%	658
13	Có cơ hội thăng tiến trong công việc.	115	18.14%	84	13.25%	209	32.97%	182	28.71%	44	6.94%	634

- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở TP.HCM đến "Mức lương hiện tại 71.73%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở TP.HCM đến "Có cơ hội thăng tiến trong công việc 81.86%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở TP.HCM đối với công việc hiện tại 76.70%.

2.3. PHÂN ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG

- Trong 669 sinh viên có việc làm 5 sinh viên không trả lời câu 14.
- Trong 950 sinh viên có việc làm 2 sinh viên không trả lời câu 15.
- Trong 950 sinh viên có việc làm 3 sinh viên không trả lời câu 16 và câu 17.
- Trong 950 sinh viên có việc làm 5 sinh viên không trả lời câu 18.

Stt	Nội dung	Không đồng ý		Ít		Trung bình		Khá		Hoàn toàn		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
14	Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.	12	1.81%	66	9.94%	225	33.89%	283	42.62%	78	11.75%	664

Stt	Nội dung	Không đồng ý		Ít		Trung bình		Khá		Hoàn toàn		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
15	Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này.	10	1.05%	80	8.44%	275	29.01%	420	44.30%	163	17.19%	948
16	Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.	11	1.16%	72	7.60%	248	26.19%	425	44.88%	191	20.17%	947
17	Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.	13	1.37%	33	3.48%	249	26.29%	443	46.78%	209	22.12%	947
18	Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	1	0.11%	16	1.69%	170	17.99%	441	46.67%	317	33.54%	945

- Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc chiếm tỷ lệ 98.19%.
- Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này chiếm tỷ lệ 98.95%.
- Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội chiếm tỷ lệ 98.84%.
- Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý chiếm tỷ lệ 98.67%.
- Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học chiếm tỷ lệ 99.89%.
- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 98.91%.

2.4. PHẢN ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG

- Từ 1.0 đến dưới 1.8 : Kết luận nội dung phản hồi là “Kém”.
- Từ 1.8 đến dưới 2.6 : Kết luận nội dung phản hồi là “Yếu”.
- Từ 2.6 đến dưới 3.4 : Kết luận nội dung phản hồi là “Trung bình”.
- Từ 3.4 đến dưới 4.2 : Kết luận nội dung phản hồi là “Tốt”.
- Từ 4.2 đến dưới 5.0 : Kết luận nội dung phản hồi là “Rất Tốt”.

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Hệ thống hỗ trợ học tập tại trường có 950 phản hồi.

Stt	Nội dung	T.Bình	Kết luận
19	Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.	4.27	Rất Tốt
20	Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.	3.98	Tốt
21	Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.	3.95	Tốt
22	Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.	4.08	Tốt
23	Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.	3.97	Tốt
24	Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).	4.10	Tốt
25	Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.	4.39	Rất Tốt
26	Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.	4.11	Tốt
27	Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.	4.02	Tốt
28	Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.	3.72	Tốt
29	Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.	4.00	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập đều được đánh giá từ mức “Tốt” trở lên riêng có 2 nội dung được đánh giá “Rất Tốt” như:
 - + Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.
 - + Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

2.5. PHẢN ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Kết quả đào tạo có 949 phản hồi.

Stt	Nội dung	T.Bình	Kết luận
30	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	3.83	Tốt
31	Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.	3.73	Tốt
32	Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.	3.79	Tốt
33	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.	3.47	Tốt
34	Khả năng sử dụng tin học trong công việc.	3.83	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức “Tốt”.
- Trong 950 sinh viên có việc làm 4 sinh viên không trả lời.

Kết quả học tập Đại học của Anh/Chị	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Trung bình	58	6.13%
Trung bình khá	480	50.74%
Khá	375	39.64%
Giỏi	30	3.17%
Xuất sắc	3	0.32%
Tổng cộng	946	100.00%

- Kết quả học tập từ “Khá” trở lên chiếm tỷ lệ 43.13% là cơ sở để sinh viên tiếp tục học tập các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Mã ngành	Tên ngành	Trung bình		Trung bình khá		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7510102	CNKT Công trình Xây dựng	18	15.25%	71	60.17%	29	24.58%	0	0.00%	0	0.00%	118
	Công nghiệp	0	0.00%	1	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
7420201	Công nghệ sinh học	0	0.00%	0	0.00%	2	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	2
7760101	Công tác xã hội	2	6.67%	13	43.33%	15	50.00%	0	0.00%	0	0.00%	30
7310620	Đông Nam Á học	2	6.06%	16	48.48%	15	45.45%	0	0.00%	0	0.00%	33
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	0	0.00%	16	51.61%	13	41.94%	2	6.45%	0	0.00%	31
7340301	Kế toán	7	7.00%	47	47.00%	42	42.00%	3	3.00%	1	1.00%	100
7480101	Khoa học máy tính	11	20.75%	33	62.26%	6	11.32%	3	5.66%	0	0.00%	53

Mã ngành	Tên ngành	Trung bình		Trung bình khá		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7310101	Kinh tế	2	1.87%	63	58.88%	38	35.51%	3	2.80%	1	0.93%	107
7380107	Luật kinh tế	2	14.29%	9	64.29%	3	21.43%	0	0.00%	0	0.00%	14
7220201	Ngôn ngữ Anh	5	4.46%	57	50.89%	47	41.96%	3	2.68%	0	0.00%	112
7220209	Ngôn ngữ Nhật	3	10.71%	17	60.71%	7	25.00%	0	0.00%	1	3.57%	28
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	5	38.46%	8	61.54%	0	0.00%	0	0.00%	13
7580302	Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0
7340101	Quản trị kinh doanh	0	0.00%	19	65.52%	8	27.59%	2	6.90%	0	0.00%	29
7340201	Tài chính - Ngân hàng	5	2.34%	80	37.38%	116	54.21%	13	6.07%	0	0.00%	214
7310301	Xã hội học	1	1.64%	33	54.10%	26	42.62%	1	1.64%	0	0.00%	61
Tổng		58	6.13%	480	50.74%	375	39.64%	30	3.17%	3	0.32%	946

- Sinh viên ngành Khoa học máy tính có kết quả học tập “Trung bình” chiếm tỷ lệ cao nhất 20.75%.
- Sinh viên ngành Công nghiệp có kết quả học tập “Trung bình khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 100.00%, Luật kinh tế 64.29%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có kết quả học tập “Khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 100.00%, Ngôn ngữ Trung Quốc 61.54%.
- Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh có kết quả học tập “Giỏi” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.90%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có kết quả học tập “Xuất sắc” chiếm tỷ lệ cao nhất 3.57%.

Trả lời câu hỏi “Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không ?”

Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không ?	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Có	857	90.21%
Không	93	9.79%
Tổng cộng	950	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp chiếm tỷ lệ 90.21%.

Mã ngành	Tên ngành	Có		Không		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7510102	CNKT Công trình Xây dựng	105	88.24%	14	11.76%	119
	Công nghiệp	1	100.00%	0	0.00%	1
7420201	Công nghệ sinh học	2	100.00%	0	0.00%	2
7760101	Công tác xã hội	25	83.33%	5	16.67%	30
7310620	Đông Nam Á học	22	66.67%	11	33.33%	33
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	31	100.00%	0	0.00%	31
7340301	Kế toán	96	96.00%	4	4.00%	100
7480101	Khoa học máy tính	49	92.45%	4	7.55%	53
7310101	Kinh tế	98	91.59%	9	8.41%	107
7380107	Luật kinh tế	13	92.86%	1	7.14%	14
7220201	Ngôn ngữ Anh	96	84.21%	18	15.79%	114
7220209	Ngôn ngữ Nhật	26	92.86%	2	7.14%	28
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	11	84.62%	2	15.38%	13
7580302	Quản lý xây dựng	0	0.00%	0	0.00%	0
7340101	Quản trị kinh doanh	27	93.10%	2	6.90%	29
7340201	Tài chính - Ngân hàng	203	94.42%	12	5.58%	215
7310301	Xã hội học	52	85.25%	9	14.75%	61
	Tổng	857	90.21%	93	9.79%	950

- 100.00% sinh viên ngành Công nghiệp, Công nghệ sinh học, Hệ thống thông tin quản lý muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

- 33.33% sinh viên ngành Đông Nam Á học không muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

3. KẾT LUẬN KHẢO SÁT

- Số lượng sinh viên “Đi học tiếp tục”: 48/950 sinh viên chiếm tỷ lệ 5.05%.

- Số lượng sinh viên “Chưa có việc làm.” 233/950 sinh viên chiếm tỷ lệ 24.53%. Trong đó chủ yếu “Đang xin việc chưa có kết quả” 167/950 sinh viên chiếm tỷ lệ 17.58%.

- Số lượng sinh viên “Có việc làm”: 669/950 sinh viên chiếm tỷ lệ 70.42%. Trong đó có:

+ “Có việc làm trước khi tốt nghiệp”: 388/656 (có 13 sinh viên phản hồi trong 669 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 59.15%. Kế đến là có việc làm “Trong vòng 1 tháng”: 141/656 (có 13 sinh viên phản hồi trong 669 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 21.49%.

+ Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên: 617/657 (có 12 sinh viên không phản hồi trong 669 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 93.91%.

+ Làm việc chủ yếu trong “Doanh nghiệp tư nhân”: 473/655 (có 14 sinh viên không phản hồi trong 669 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 72.21%.

+ Mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5-< 7 triệu”: 298/653 (có 16 sinh viên không phản hồi trong 669 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ cao nhất 45.64%.

+ Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công việc hiện tại chiếm tỷ lệ 76.80%.

3.1. ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 98.91%.

3.2. ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Tốt như:

+ Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.

+ Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.

+ Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.

+ Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.

+ Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).

+ Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.

+ Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.

+ Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.

+ Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.

- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Rất Tốt như:

+ Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.

+ Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

3.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức Tốt như:

+ Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

+ Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.

+ Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.

+ Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.

+ Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

4. KHUYẾN NGHỊ

4.1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về chương trình đào tạo như:

+ Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.

+ Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này.

+ Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.

+ Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.

4.2. HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Để hoàn thiện hệ thống hỗ trợ học tập của nhà trường nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên học tập trong thời gian học đại học, nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung như:

- + Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.
- + Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.
- + Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.
- + Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.
- + Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.
- + Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.

4.3. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Để ngày càng nâng cao kết quả đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về kết quả đào tạo như:

- + Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.
- + Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLĐT.


**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Lê Trọng Phúc